



SỐ 339

KỶ 1 - THÁNG 10 - 2025

TẠP CHÍ

Thiết bị Giáo dục

ISSN 1859 - 0810

CƠ QUAN CỦA HIỆP HỘI THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM



JOURNAL OF EDUCATIONAL EQUIPMENT
WWW.TAPCHITHIETBIGIAODUC.VN

♦ Le Van Lanh, Dang Thi Bao Dung: Intercultural communicative competence from vietnamese efl students' perspectives: A case in Can Tho Universities.	92
♦ Triệu Thủy Hương: An investigation of vocabulary learning strategies of esp students at Hanoi University of Natural resources and Environment.	96
♦ Nguyen Ngoc Thao Nhung, Kien Thanh Thao: Investigating efl students' perceptions of utilizing peer feedback in writing improvement.	100
♦ Trần Thị Bích Ngọc: Writing a critical review.	104
♦ Dao Thiên Linh Thao, Nguyen Hong Ai Nhi: Omotenashi culture and its applicable values in developing soft skills of students at Dong Nai Technology University.	107
♦ Hoang Thi Thu Huong: Cultural education through field trips: From theory to practice.	110
♦ Khấu Văn Nhứt, Nguyễn Hoàng Duy Thiện: Digital transformation in school governance - an inevitable trend to enhance education quality.	113
♦ Trần Thị Thanh Trâm: Using online games to enhance vocabulary learning among primary school students.	116
♦ Đặng Ngọc Quang, Lê Phương Giang: Tái hiện thực hành phân tư: Sử dụng trí tuệ nhân tạo như một công cụ hỗ trợ đồng nghiệp trong phát triển chuyên môn của giảng viên ESP.	119
♦ Nguyễn Thị Dung: Tìm hiểu quan điểm của sinh viên năm 1 Trường Đại học Ngoại ngữ về môn học Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh.	122
♦ Nguyễn Thị Hồng Loan: Nghiên cứu khảo sát khó khăn đối với giáo viên trong dạy học tiếng Anh ở các trường tiểu học tỉnh Vĩnh Long.	125
♦ Phạm Thị Thu Hiền: Một số giải pháp nâng cao chất lượng dạy “Kỹ thuật quay lui (Backtracking)”.	128
♦ Nguyễn Thị Quỳnh Trang: Đề xuất các chiến lược ghi nhớ từ vựng hiệu quả cho người mới bắt đầu học tiếng Trung Quốc.	131
♦ Trịnh Thị Kim Oanh: Pháp luật Việt Nam về quản lý công tác lưu trữ ngành Giáo dục trong bối cảnh triển khai Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.	135
♦ Nguyễn Thị Hồng Nhung, Nguyễn Bích Hạnh: Nâng cao hiệu quả công tác quản lý và phát triển học liệu số tại Học viện Hành chính và Quản trị công.	138
♦ Huỳnh Ngọc Thời: Nâng cao công tác giáo dục đạo đức - lối sống trong thời đại công nghệ số cho sinh viên Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng.	142
♦ Trương Thị Thảo Nguyên: Một số giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục cho sinh viên các trường đại học ở Việt Nam hiện nay.	145
♦ Chu Thị Hằng: Các sản phẩm và dịch vụ thông tin - thư viện phục vụ dạy và học tại Học viện Hành chính và Quản trị công.	148
♦ Hà Thị Thu Hiền, Lê Thị Quyên: Tác động của không gian và dịch vụ thư viện đến hoạt động học tập và đọc sách của sinh viên Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên.	152
♦ Nguyễn Minh Nguyệt: Tác động của sản phẩm và dịch vụ thông tin - thư viện đối với hiệu quả hoạt động tại Trung tâm Số Đại học Thái Nguyên.	155
♦ Trịnh Thị Hiền: Văn bản quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động của thư viện trường phổ thông.	158
♦ Nguyễn Thị Dịu: Tăng cường ứng dụng xanh hóa trong giáo dục nghề nghiệp tại các trường cao đẳng hiện nay.	161
♦ Nguyễn Thị Phương Lê: Tăng cường tính tự chủ trong học tập của sinh viên năm thứ nhất.	164
♦ Nguyễn Thị Linh: Nâng cao hiệu quả công tác cổ vấn học tập trong các trường đại học ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp.	167
♦ Bùi Thị Dân: Xây dựng hệ thống điều khiển và giám sát băng tải.	171
♦ Đái Minh Hùng, Nguyễn Anh Hào, Lê Phương Lâm: Tổ chức hoạt động trải nghiệm STEM trong dạy học môn Khoa học tự nhiên: Những vấn đề đặt ra trong quản lý giáo dục tại phường Thuận An, thành phố Hồ Chí Minh.	174
♦ Cao Xuân Tịnh: Vai trò của giảng viên trong đổi mới giáo dục tại Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng.	179
♦ Hà Thị Hoài Hương, Lê Nguyễn Đăng Giao: Kỹ năng mềm cho sinh viên Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế: Thực trạng và giải pháp phát triển.	182
♦ Nguyễn Thị Hương Giang: Tối ưu hóa môi trường học tập đại học để phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên.	185
♦ Nguyễn Văn Hoà: Kỹ năng tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh tiểu học của giáo viên hiện nay.	188
♦ Lê Nguyễn Phương Dung: Đào tạo sinh viên ngành Giáo dục tiểu học trong bối cảnh chuyển đổi số tại Trường Đại học An Giang.	191
♦ Hồ Hoàng Yến: Hướng dẫn trí tuệ cảm xúc nhằm phát triển kỹ năng kiểm chế cảm xúc cho sinh viên sư phạm.	195
♦ Trần Hải Đăng: Rèn luyện tư duy biện chứng cho học sinh qua dạy học toán lớp 2.	198



KỸ NĂNG MỀM CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT, ĐẠI HỌC HUẾ: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

SOFT SKILLS FOR STUDENTS OF THE FACULTY OF ART, HUE UNIVERSITY:
CURRENT SITUATION AND DEVELOPMENT SOLUTIONS

Hà Thị Hoài Hương, Lê Nguyễn Đăng Giao

ThS. Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế

Received: 22/9/2025; Accepted: 30/09/2025; Published: 08/10/2025

Tóm tắt: Kỹ năng mềm ngày càng được xem là yếu tố then chốt giúp sinh viên đại học phát triển toàn diện, bổ sung cho năng lực chuyên môn. Đối với sinh viên Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế, kỹ năng mềm không chỉ hỗ trợ việc học tập và sáng tác mà còn là yêu cầu thiết yếu để thích ứng với thị trường lao động sáng tạo trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số. Nghiên cứu này phân tích một số thực trạng trong việc rèn luyện kỹ năng mềm, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả rèn luyện kỹ năng mềm trong môi trường đào tạo nghệ thuật.

Từ khóa: kỹ năng mềm; sinh viên nghệ thuật; Đại học Huế; sáng tạo.

Abstract: Soft skills are increasingly recognized as crucial factors supporting university students' holistic development, complementing their professional expertise. For students of Hue University of Arts, soft skills not only enhance learning and creativity but also serve as essential requirements to adapt to the creative labor market in the context of integration and digital transformation. This study analyzes the role and current situation of students' soft skills and proposes solutions to improve the effectiveness of soft skills development in the field of arts education.

Keywords: soft skills; art students; Hue University; creativity.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, các cơ sở giáo dục đại học ngày càng nhấn mạnh vai trò của kỹ năng mềm (KNM) bên cạnh kiến thức chuyên môn (Robles, 2012). Môi trường làm việc hiện nay mang tính sáng tạo, cạnh tranh cao và đòi hỏi người lao động không chỉ giỏi chuyên môn mà còn cần khả năng giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian và thích ứng linh hoạt. Đối với sinh viên nghệ thuật, KNM lại càng có ý nghĩa đặc biệt, bởi quá trình sáng tạo nghệ thuật luôn gắn liền với việc trình bày ý tưởng, hợp tác tập thể, tương tác cộng đồng và triển khai dự án. Nhiều khảo sát trong và ngoài nước cho thấy, mặc dù sở hữu nền tảng chuyên môn tốt, sinh viên nghệ thuật thường gặp khó khăn khi bước vào thị trường lao động do hạn chế về KNM. Khoảng trống này đặt ra yêu cầu cấp thiết cho các cơ sở đào tạo nghệ thuật, trong đó có Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế, cần xây dựng chiến lược phát triển KNM toàn diện và hiệu quả. Bài báo này hướng đến việc phân tích tầm quan trọng của KNM đối với sinh viên nghệ thuật, đánh giá thực trạng đào tạo tại Trường Đại học Nghệ thuật – Đại học Huế, đồng thời đề xuất một số giải pháp phát triển kỹ năng mềm phù hợp với đặc thù đào tạo nghệ thuật.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm kỹ năng mềm

Thuật ngữ KNM được nhiều học giả định nghĩa

theo nhiều góc độ trong những bối cảnh khác nhau. Theo Robles (2012), kỹ năng mềm bao gồm những năng lực liên quan đến thái độ, hành vi và cách ứng xử, được coi là yếu tố then chốt để tạo nên sự khác biệt giữa những cá nhân có cùng trình độ chuyên môn. Tương tự, Heckman và Kautz (2012) nhấn mạnh rằng kỹ năng mềm – hay còn gọi là kỹ năng phi nhận thức – góp phần quan trọng vào thành công nghề nghiệp, thậm chí có sức ảnh hưởng ngang bằng hoặc lớn hơn so với kỹ năng cứng. Tổ chức UNESCO (2015) cũng đề cập đến kỹ năng mềm trong nhóm “kỹ năng thế kỉ XXI”, bao gồm tư duy phản biện, sáng tạo, hợp tác và giao tiếp.

Một số nhà nghiên cứu ở Việt Nam cũng đưa ra khái niệm KNM. Theo tác giả Trần Thị Minh Đức: “KNM là năng lực tâm lý – xã hội, giúp cá nhân thiết lập và duy trì các mối quan hệ, kiểm soát cảm xúc, làm việc hiệu quả trong nhóm, đồng thời thích ứng tốt với sự thay đổi của môi trường sống”. Bùi Thị Hồng Thắm cho rằng “KNM là kỹ năng tâm lý xã hội bao gồm: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng hoạt động nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề... giúp SV có thể thích nghi và giải quyết có hiệu quả các yêu cầu trong hoạt động học tập ở trường và công việc sau này” [4, tr. 21].

Có thể thấy các nghiên cứu về kỹ năng mềm trong giáo dục đại học chủ yếu tập trung vào sinh viên khối kỹ thuật, kinh tế, trong khi lĩnh vực nghệ thuật ít được quan tâm. Do đó, việc khảo sát và đề xuất giải pháp

phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên nghệ thuật là cần thiết, vừa bổ sung khoảng trống nghiên cứu, vừa đáp ứng nhu cầu thực tiễn đào tạo.

Trong phạm vi bài báo này, trên cơ sở tiếp thu, kế thừa quan điểm của nhiều tác giả trong và ngoài nước, chúng tôi tiếp cận khái niệm KNM như sau: KNM là tổng hợp những năng lực xã hội, kỹ năng giao tiếp, khả năng hợp tác, tư duy phân biện, quản lý bản thân và tổ chức công việc, giúp cá nhân vận dụng hiệu quả kiến thức chuyên môn vào thực tiễn học tập, nghề nghiệp và đời sống. Đối với sinh viên nghệ thuật, kỹ năng mềm giữ vai trò cầu nối giữa năng lực sáng tạo và khả năng triển khai, lan tỏa giá trị nghệ thuật đến cộng đồng.

2.2. Thực trạng rèn luyện kỹ năng mềm tại Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế.

Chương trình đào tạo:

Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế hiện đào tạo 6 ngành gồm Hội họa, Điêu khắc, Thiết kế đồ họa, Thiết kế thời trang, Thiết kế nội thất và Sư phạm Mỹ thuật. Chương trình học chú trọng vào chuyên môn nghệ thuật, kỹ năng sáng tạo và thực hành, giúp sinh viên phát triển năng lực nghề nghiệp đặc thù và cá tính nghệ thuật. Tuy nhiên, việc thiếu vắng các học phần chuyên biệt hoặc tích hợp có hệ thống về kỹ năng mềm dẫn đến khoảng trống trong trang bị năng lực toàn diện cho người học. Hiện nay, kỹ năng mềm chủ yếu được hình thành gián tiếp thông qua các học phần thực hành và triển lãm, chưa được thiết kế thành mục tiêu cụ thể trong chương trình đào tạo. Hệ quả là sinh viên thiếu cơ hội tiếp cận phương pháp học tập dựa trên tình huống thực tiễn, khó phát triển năng lực giao tiếp, tư duy phân biện, hay kỹ năng lãnh đạo nhóm một cách bài bản.

Hoạt động ngoại khóa và môi trường trải nghiệm:

Các hoạt động triển lãm, workshop, giao lưu nghệ sĩ khách mời đã mở ra môi trường thực hành đa dạng, tạo cơ hội cho sinh viên tiếp xúc thực tiễn và rèn luyện một số kỹ năng mềm như giao tiếp, thuyết trình, tổ chức sự kiện. Tuy nhiên, những hoạt động này diễn ra không thường xuyên, thiếu sự định hướng rõ ràng và chưa có kế hoạch lồng ghép mục tiêu rèn luyện kỹ năng mềm. Sinh viên thường tham gia với mục đích trải nghiệm đơn lẻ, thiên về chuyên môn, trong khi chưa có cơ chế khuyến khích để phát triển năng lực quản lý dự án, phối hợp nhóm đa ngành hoặc xây dựng kỹ năng lãnh đạo. Điều này làm hạn chế giá trị lâu dài của hoạt động ngoại khóa đối với sự phát triển kỹ năng mềm.

Kết nối với doanh nghiệp và tổ chức nghệ thuật:

Một trong những hạn chế lớn là sự thiếu gắn kết

giữa nhà trường với doanh nghiệp sáng tạo, phòng tranh, studio thiết kế hay tổ chức nghệ thuật. Cơ hội kiến tập, thực tập còn hạn chế cả về số lượng lẫn chất lượng, dẫn đến việc sinh viên ít được cọ xát trong môi trường nghề nghiệp thực tế. Hệ quả là họ chưa được trải nghiệm các kỹ năng quan trọng như thương thảo, quản lý tiến độ, làm việc trong nhóm đa ngành hoặc thích ứng với yêu cầu khắt khe của thị trường sáng tạo. Việc thiếu định hướng nghề nghiệp từ phía doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp hoặc chuyên gia bên ngoài cũng làm giảm sự chủ động chuẩn bị của sinh viên trước khi bước vào thị trường lao động.

Tác động đến người học:

Do những hạn chế kể trên, nhiều sinh viên nghệ thuật còn thụ động trong giao tiếp, thiếu tự tin khi thuyết trình và chưa quen với phong cách làm việc nhóm. Họ cũng gặp khó khăn trong quản lý thời gian, phân chia nhiệm vụ và giải quyết xung đột trong quá trình thực hiện dự án. Khi bước vào môi trường làm việc chuyên nghiệp, những điểm yếu này bộc lộ rõ, gây khó khăn trong việc thích ứng với áp lực công việc, hợp tác với đồng nghiệp và khẳng định bản thân. Năng lực nghệ thuật tuy nổi bật nhưng thiếu sự hỗ trợ từ kỹ năng mềm khiến sinh viên khó tận dụng hết tiềm năng sáng tạo, giảm cơ hội cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập.

2.3. Giải pháp phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên Trường ĐH Nghệ thuật, ĐH Huế.

Việc phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên nghệ thuật đòi hỏi sự kết hợp giữa chương trình đào tạo chính khóa, hoạt động ngoại khóa và môi trường thực tiễn sáng tạo. Dựa trên kết quả khảo sát và cơ sở lý luận, chúng tôi mạnh dạn đề xuất một số nhóm giải pháp sau:

Thứ nhất, tích hợp kỹ năng mềm vào chương trình đào tạo.

Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành cần được thiết kế theo hướng lồng ghép yêu cầu rèn luyện kỹ năng mềm. Ở một số học phần cơ bản của chương trình đào tạo các ngành có thể tổ chức theo hình thức dự án nhóm, khuyến khích sinh viên phân công nhiệm vụ, thuyết trình ý tưởng và sản phẩm, từ đó rèn luyện kỹ năng giao tiếp, quản lý thời gian và làm việc nhóm. Bên cạnh đó, nhà trường nên bổ sung học phần kỹ năng mềm (như kỹ năng thuyết trình, tư duy phân biện, quản lý dự án nghệ thuật), dưới hình thức là các học phần tự chọn. Việc này cần được triển khai một cách hệ thống, gắn liền với chuẩn đầu ra và phương pháp đánh giá cụ thể để tạo động lực cho sinh viên rèn luyện thường xuyên.

Thứ hai, đẩy mạnh hoạt động ngoại khóa và trải nghiệm thực tế.



Hoạt động ngoại khóa đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành kỹ năng mềm. Trường có thể phối hợp với các trung tâm nghệ thuật, bảo tàng, doanh nghiệp thiết kế để tổ chức workshop, tọa đàm, triển lãm, giúp sinh viên trải nghiệm quá trình tổ chức sự kiện nghệ thuật. Các hoạt động này nên được định hướng theo mô hình học tập trải nghiệm (experiential learning), qua đó sinh viên vừa thực hành chuyên môn vừa phát triển kỹ năng lãnh đạo, làm việc nhóm, giao tiếp liên văn hóa và quản lý sự kiện.

Thứ ba, xây dựng môi trường học tập lấy người học làm trung tâm.

Giảng viên giữ vai trò quan trọng trong việc tạo dựng môi trường học tập khuyến khích sinh viên chủ động và sáng tạo. Thay vì chỉ giảng dạy theo phương pháp thuyết trình truyền thống, giảng viên có thể áp dụng phương pháp dạy học dự án, dạy học hợp tác, phân biện nhóm. Đồng thời, cần nâng cao năng lực sư phạm của giảng viên thông qua các chương trình tập huấn về phương pháp giảng dạy tích cực, kỹ năng tư vấn và thiết kế hoạt động học tập. Khi giảng viên linh hoạt kết hợp giữa lý thuyết chuyên ngành và tình huống thực tiễn, sinh viên sẽ có nhiều cơ hội phát triển kỹ năng mềm trong quá trình học.

Thứ tư, hỗ trợ từ nhà trường và các tổ chức đoàn thể.

Nhà trường cần xây dựng trung tâm hỗ trợ kỹ năng mềm hoặc tích hợp dịch vụ tư vấn nghề nghiệp nhằm cung cấp khóa học ngắn hạn, huấn luyện kỹ năng cho sinh viên, đặc biệt là những sinh viên năm cuối. Các tổ chức đoàn thể như Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên có thể tổ chức cuộc thi hùng biện, câu lạc bộ nghệ thuật, diễn đàn khởi nghiệp sáng tạo, tạo môi trường năng động để sinh viên rèn luyện kỹ năng giao tiếp, giải quyết xung đột và quản lý bản thân.

Thứ năm, tăng cường hợp tác với doanh nghiệp và cộng đồng nghệ thuật.

Việc kết nối với các doanh nghiệp, phòng tranh, studio thiết kế và tổ chức văn hóa – nghệ thuật là giải pháp thiết thực để nâng cao kỹ năng mềm cho sinh viên. Ngoài hình thức thực tập, cần xây dựng các mô hình hợp tác chiến lược như “studio liên kết”, “dự án cộng đồng” hay “mentor từ doanh nghiệp”, qua đó sinh viên được tham gia vào dự án nghệ thuật – thiết kế thực tế, vừa rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp vừa phát triển kỹ năng mềm trong môi trường đa dạng và áp lực.

Thứ sáu, phát triển cơ chế đánh giá và ứng dụng công nghệ số.

Một thách thức lớn hiện nay là kỹ năng mềm khó đo lường bằng thang điểm truyền thống. Nhà trường có thể áp dụng các công cụ như đánh giá dựa

trên sản phẩm (project-based assessment), nhật ký học tập (learning portfolio) hoặc phản hồi đa chiều (360-degree feedback). Song song, trong bối cảnh chuyển đổi số, sinh viên cần được trang bị khả năng sử dụng các phần mềm và công cụ trực tuyến để thuyết trình, làm việc nhóm và quản lý dự án. Nhà trường có thể triển khai hình thức học tập kết hợp trực tiếp và trực tuyến, xây dựng kho học liệu điện tử và khuyến khích sinh viên tham gia các khóa học trực tuyến mở, qua đó nâng cao năng lực tự học và khả năng thích ứng với công nghệ.

Các giải pháp trên có mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau, nhằm xây dựng một hệ sinh thái đào tạo toàn diện, nơi kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm cùng được chú trọng. Điều này sẽ góp phần hình thành thế hệ sinh viên nghệ thuật không chỉ giỏi chuyên môn mà còn năng động, sáng tạo và có khả năng hội nhập quốc tế.

3. Kết luận

Kỹ năng mềm đã và đang trở thành một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá năng lực toàn diện của sinh viên trong kỷ nguyên hội nhập. Đối với sinh viên nghệ thuật, kỹ năng mềm không chỉ hỗ trợ quá trình học tập và rèn luyện mà còn trực tiếp quyết định khả năng triển khai, lan tỏa giá trị sáng tạo đến cộng đồng và thị trường lao động. Với một số giải pháp được đề xuất, hi vọng trong tương lai, nếu được triển khai đồng bộ sẽ giúp sinh viên nghệ thuật không chỉ phát huy năng lực chuyên môn mà còn trở thành những cá nhân năng động, tự tin, sáng tạo và sẵn sàng hội nhập quốc tế. Đây cũng chính là định hướng phát triển bền vững của Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế trong tiến trình nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định vị thế trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Đinh Thị Kim Thoa (2012), *Hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho học sinh trung học*, Tài liệu tập huấn/bồi dưỡng giáo viên của Bộ GD&ĐT tập 1, trang 8, Hà Nội.
- [2]. Huỳnh Văn Sơn (2013), *Khảo sát một vài biện pháp phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên đại học sư phạm*, Tạp chí Khoa học Đại học sư phạm TPHCM số 50.
- [3]. Tạ Quang Thảo (2014), *Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển KNM cho SV các trường cao đẳng, đại học hiện nay*, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt (3/2014), tr. 47-49.
- [4]. Bùi Thị Hồng Thắm (2013), *KNM của sinh viên - một nghiên cứu từ Trường Cao đẳng Cộng đồng Bình Thuận*, Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một, số 1(8), tr. 21-26